

Số: **12** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **14** tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn điều
chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số
43/BC-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn:	8.209.388 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu nội địa:	6.856.301 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	1.353.087 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	21.231.858 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	6.290.457 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	9.941.717 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	189.365 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:	4.443.909 triệu đồng
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	266.076 triệu đồng
- Các khoản huy động đóng góp:	17.835 triệu đồng
- Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:	62.859 triệu đồng

- Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: 19.640 triệu đồng
 - 3. Tổng chi ngân sách địa phương: 20.920.458 triệu đồng
 - Trong đó:*
 - Chi cân đối ngân sách địa phương: 14.320.423 triệu đồng
 - Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ: 1.841.665 triệu đồng
 - Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: 19.640 triệu đồng
 - Chi chuyển nguồn sang năm sau: 3.861.786 triệu đồng
 - Chi nộp ngân sách cấp trên: 876.944 triệu đồng
 - 4. Số kết dư ngân sách địa phương: 311.400 triệu đồng
 - Trong đó:*
 - Ngân sách cấp tỉnh: 1.533 triệu đồng (số tuyệt đối: 1.532.762.404 đồng)
 - Ngân sách cấp huyện: 271.233 triệu đồng
 - Ngân sách cấp xã: 38.634 triệu đồng
 - 5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2021:
- Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2021, số tiền 1.532.762.404 đồng, được xử lý như sau:
- Chi trả nợ gốc: 1.497.508.556 đồng;
 - Số còn lại sau khi trả nợ gốc: 35.253.848 đồng, được sử dụng: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%): 17.626.924 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2022: 17.626.924 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Công khai điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk hạch toán xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2021 theo quy định tại Điều 28 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk;

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 73 của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 3. Giám sát thực hiện

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Chín thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 và Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước TW;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Lắk;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hoa

Phụ lục số 01 (Biểu mẫu số 48)
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: **12** /NQ-HĐND ngày **14** tháng **6** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.411.875.000.000	21.231.857.649.734	3.819.982.649.734	121,9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.578.100.000.000	6.290.457.074.846	(287.642.925.154)	95,6
	Thu NSDP hưởng 100%	407.900.000.000	382.214.710.119	(25.685.289.881)	93,7
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.170.200.000.000	5.908.242.364.727	(261.957.635.273)	95,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.573.775.000.000	9.941.716.521.804	(632.058.478.196)	94,0
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.473.654.000.000	8.105.094.000.000	(368.560.000.000)	95,7
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.100.121.000.000	1.836.622.521.804	(263.498.478.196)	87,5
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		189.365.319.435	189.365.319.435	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	210.000.000.000	4.443.909.455.480	4.233.909.455.480	
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		266.076.075.895	266.076.075.895	
VII	Các khoản huy động đóng góp		17.834.656.700	17.834.656.700	
VIII	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		62.858.595.430		
IX	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	50.000.000.000	19.639.950.144		39,3
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.506.475.000.000	20.920.457.896.488	(992.991.133.255)	119,5
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	15.356.354.000.000	14.320.423.391.074	(734.534.608.926)	93,3
1	Chi đầu tư phát triển	3.728.230.000.000	2.796.001.164.797	(932.228.835.203)	75,0
2	Chi thường xuyên	11.321.888.000.000	11.522.325.390.277	200.437.390.277	101,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.400.000.000	656.836.000	(2.743.164.000)	19,3
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	301.396.000.000			-
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.100.121.000.000	1.841.664.475.671	(258.456.524.329)	87,7
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	43.779.470.593	43.779.470.593	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Vốn đầu tư	-	23.835.913.898		
	Vốn thường xuyên	-	19.943.556.695		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.100.121.000.000	1.797.885.005.078	(302.235.994.922)	85,6
	Vốn đầu tư	1.417.679.000.000	1.257.043.198.200	(160.635.801.800)	88,7
	Vốn thường xuyên	682.442.000.000	540.841.806.878	(141.600.193.122)	79,3
III	Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	50.000.000.000	19.639.950.144	(30.360.049.856)	39,3
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.861.785.690.515		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		876.944.389.084		
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		311.399.753.246		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		1.497.508.556		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		1.497.508.556		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	96.100.000.000	-		
I	Vay để bù đắp bội chi	94.600.000.000			
II	Vay để trả nợ gốc	1.500.000.000			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		108.008.807.844		
	Vay Ngân hàng phát triển				
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		108.008.807.844		

Phụ lục số 02 (Biểu mẫu số 50)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: **162** /NQ-HĐND ngày **14** tháng **6** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		Đơn vị tính: đồng	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	So sánh (%)	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)	7.672.000.000.000	6.838.100.000.000	13.819.940.316.822	11.290.141.127.930	180,1	165,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	7.412.000.000.000	6.578.100.000.000	8.209.387.950.549	6.290.457.074.846	110,8	95,6
I	Thu nội địa	7.162.000.000.000	6.578.100.000.000	6.856.300.738.198	6.290.457.074.846	95,7	95,6
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	505.000.000.000	505.000.000.000	580.834.406.571	580.834.406.571	115,0	115,0
	- Thuế giá trị gia tăng	333.000.000.000	333.000.000.000	368.689.883.406	368.689.883.406	110,7	110,7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000.000.000	22.000.000.000	31.117.518.409	31.117.518.409	141,4	141,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	150.000.000.000	150.000.000.000	181.027.004.756	181.027.004.756	120,7	120,7
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	82.000.000.000	82.000.000.000	85.885.135.465	85.885.135.465	104,7	104,7
	- Thuế giá trị gia tăng	55.000.000.000	55.000.000.000	44.549.807.368	44.549.807.368	81,0	81,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.000.000.000	26.000.000.000	39.691.914.376	39.691.914.376	152,7	152,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			367.113.901	367.113.901		
	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.276.299.820	1.276.299.820	127,6	127,6
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	68.000.000.000	68.000.000.000	79.302.767.537	79.302.767.537	116,6	116,6
	- Thuế giá trị gia tăng	34.000.000.000	34.000.000.000	20.745.289.770	20.745.289.770	61,0	61,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.000.000.000	34.000.000.000	58.106.283.063	58.106.283.063	170,9	170,9
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			451.194.704	451.194.704		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.964.500.000.000	1.964.500.000.000	2.166.495.608.578	2.166.495.608.578	110,3	110,3
	- Thuế giá trị gia tăng	1.161.000.000.000	1.161.000.000.000	1.264.906.328.910	1.264.906.328.910	108,9	108,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000.000.000	180.000.000.000	223.431.202.467	223.431.202.467	124,1	124,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	498.500.000.000	498.500.000.000	527.270.520.668	527.270.520.668	105,8	105,8
	- Thuế tài nguyên	125.000.000.000	125.000.000.000	150.887.556.533	150.887.556.533	120,7	120,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	362.600.000.000	362.600.000.000	551.082.944.396	551.082.944.396	152,0	152,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	680.000.000.000	253.000.000.000	632.243.134.996	235.263.077.950	93,0	93,0
	Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			630.532.624.511	233.552.567.465		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.710.510.485	1.710.510.485		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	
7	Lệ phí trước bạ	362.000.000.000	362.000.000.000	454.381.123.818	454.381.123.818	125,5	125,5
8	Phí, lệ phí	149.900.000.000	93.000.000.000	145.197.774.648	93.044.486.726	96,9	100,0
8.1	Lệ phí môn bài	27.100.000.000	27.100.000.000	28.878.750.934	28.878.750.934	106,6	106,6
	-Trung ương			446.200.001	446.200.001		
	-Địa phương	27.100.000.000	27.100.000.000	28.432.550.933	28.432.550.933	104,9	104,9
	+ Tỉnh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.831.110.700	2.831.110.700	141,6	141,6
	+ Huyện	25.100.000.000	25.100.000.000	24.112.170.233	24.112.170.233	96,1	96,1
	+ Xã			1.489.270.000	1.489.270.000		
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	122.800.000.000	65.900.000.000	116.319.023.714	64.165.735.792	94,7	97,4
	-Trung ương	56.900.000.000		52.282.867.826	129.579.904	91,9	
	-Địa phương	65.900.000.000	65.900.000.000	64.036.155.888	64.036.155.888	97,2	97,2
	+ Tỉnh	31.870.000.000	31.870.000.000	39.063.448.377	39.063.448.377	122,6	122,6
	+ Huyện	16.053.000.000	16.053.000.000	11.867.568.107	11.867.568.107	73,9	73,9
	+ Xã	17.977.000.000	17.977.000.000	13.105.139.404	13.105.139.404	72,9	72,9
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			753.462.862	753.462.862		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000.000.000	13.000.000.000	14.091.267.157	14.091.267.157	108,4	108,4
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	105.000.000.000	105.000.000.000	125.748.640.432	125.748.640.432	119,8	119,8
12	Thu tiền sử dụng đất	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000	1.553.366.539.965	1.553.366.539.965	64,7	64,7
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	70.000.000.000	70.000.000.000	64.375.876.100	64.375.876.100	92,0	92,0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000.000.000	130.000.000.000	122.967.167.582	122.967.167.582	94,6	94,6
	-Thuế giá trị gia tăng			43.919.769.822	43.919.769.822		
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.217.860.690	5.217.860.690		
	-Thu từ thu nhập sau thuế			13.837.680.813	13.837.680.813		
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt			59.988.214.484	59.988.214.484		
	-Thu khác			3.641.773	3.641.773		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	28.000.000.000	28.000.000.000	54.410.211.638	30.492.004.262	194,3	108,9
16	Thu khác ngân sách	131.900.000.000	131.900.000.000	136.364.613.936	112.675.608.509	103,4	85,4
17	Thu tại xã	10.100.000.000	10.100.000.000	17.007.131.297	17.007.131.297	168,4	168,4
18	Thu ATGT	70.000.000.000		41.798.099.590	1.666.634.800	59,7	
19	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	30.000.000.000		28.971.640.791		96,6	
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			1.023.190.839	1.023.190.839		
II	Thu từ dầu thô			0			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	250.000.000.000		1.353.087.212.351		541,2	
1	Thuế xuất khẩu			2.551.567.901			
2	Thuế nhập khẩu			22.563.962.912			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			1.326.659.723.702			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			1.539.060			
8	Phí, lệ phí hải quan			0			
9	Thu khác			1.310.418.776			
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			189.365.319.435	189.365.319.435		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	210.000.000.000	210.000.000.000	4.443.909.455.480	4.443.909.455.480	2116,1	2116,1
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI			62.858.595.430	62.858.595.430		
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			876.944.389.084	266.076.075.895		
G	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP			17.834.656.700	17.834.656.700		
H	GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	50.000.000.000	50.000.000.000	19.639.950.144	19.639.950.144	39,3	39,3
	Ghi thu tiền thuê đất			1.319.162.503	1.319.162.503		
	Ghi thu tiền sử dụng đất			18.320.787.641	18.320.787.641		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: **162** /NQ-HĐND ngày **14** tháng **6** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.506.475.000.000	20.920.457.896.488	119,5
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	17.456.475.000.000	16.162.087.866.745	92,6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.356.354.000.000	14.320.423.391.074	93,3
I	Chi đầu tư phát triển	3.728.230.000.000	2.796.001.164.797	75,0
1	Chi đầu tư phát triển	3.728.230.000.000	2.796.001.164.797	75,0
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	3.728.230.000.000	2.796.001.164.797	75,0
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	3.633.630.000.000	2.796.001.164.797	76,9
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630.000.000	982.650.540.000	114,0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.367.000.000.000	1.431.282.779.089	60,5
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	240.000.000.000	26.440.173.000	11,0
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	240.000.000.000	233.418.535.000	97,3
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	1.887.000.000.000	1.171.424.071.089	62,1
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	65.000.000.000	93.850.605.000	144,4
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000.000.000	96.668.932.848	74,4
e	Chi đầu tư từ thu hồi nguồn vốn ứng trước (đường Đông Tây Tp. BMT và Hồ thủy lợi Ea Tam Tp. BMT)	210.000.000.000	75.480.000.000	35,9
g	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	94.600.000.000	83.978.866.800	88,8
h	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	32.089.441.060	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	11.181.888.000.000	11.522.325.390.277	103,0
	Trong đó:	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.657.669.000.000	5.388.156.344.589	95,2
2	Chi khoa học và công nghệ	41.138.000.000	27.602.905.058	67,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.400.000.000	656.836.000	19,3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000	100,0
V	Dự phòng ngân sách	301.396.000.000	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	140.000.000.000	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.100.121.000.000	1.841.664.475.671	87,7
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	43.779.470.593	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	38.573.751.593	
	- Vốn đầu tư	-	18.630.194.898	
	- Vốn sự nghiệp	-	19.943.556.695	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	5.205.719.000	
	- Vốn đầu tư	-	5.205.719.000	
	- Vốn sự nghiệp	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.100.121.000.000	1.797.885.005.078	85,6
1	Vốn đầu tư	1.417.679.000.000	1.257.043.198.200	88,7
a	Vốn nước ngoài	517.081.000.000	330.993.169.200	64,0
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	517.081.000.000	299.395.897.200	57,9
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước		31.597.272.000	
b	Vốn trong nước	900.598.000.000	926.050.029.000	102,8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	900.598.000.000	926.050.029.000	102,8
2	Vốn sự nghiệp	682.442.000.000	540.841.806.878	79,3
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	152.680.000.000	119.501.539	0,1
b	Vốn trong nước	529.762.000.000	540.722.305.339	102,1

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	276.000.000	187.920.000	68,1
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	57.556.000.000	66.172.640.410	115,0
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	54.651.000.000	58.945.066.560	107,9
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	1.271.000.000	1.219.851.000	96,0
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	13.539.000.000	13.539.000.000	100,0
	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	2.514.000.000	2.514.000.000	100,0
	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	481.000.000	438.060.000	91,1
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.696.000.000	2.696.000.000	100,0
	Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	196.000.000	196.000.000	100,0
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	201.364.000.000	201.364.000.000	100,0
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	43.441.000.000	43.441.000.000	100,0
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	32.925.000.000	22.287.054.000	67,7
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.977.000.000	2.477.700.000	83,2
	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	4.444.000.000	4.436.000.000	99,8
	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.120.000.000	2.120.000.000	100,0
	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000.000.000	5.000.000.000	100,0
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.571.000.000	38.232.045.200	104,5
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	62.958.000.000	62.958.000.000	100,0
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	4.782.000.000	365.328.339	7,6
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	-	2.929.951.000	
	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	6.596.880.000	
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	-	638.758.830	
	CTMT công nghệ thông tin	-	1.967.050.000	
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	50.000.000.000	19.639.950.144	39,3
	Ghi chi tiền thuê đất		1.319.162.503	
	Ghi chi tiền sử dụng đất		18.320.787.641	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3.861.785.690.515	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	876.944.389.084	

Phụ lục số 04 (Biểu mẫu số 52)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 102 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.506.429.000.000	17.464.841.405.658	1.958.412.405.658	112,6
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.578.453.000.000	7.105.296.001.942	526.843.001.942	108,0
	Chi bổ sung cân đối	5.944.695.000.000	5.944.695.000.000	-	100,0
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	633.758.000.000	1.160.601.001.942	526.843.001.942	183,1
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.877.976.000.000	6.960.517.534.752	(1.917.458.465.248)	78,4
I	Chi đầu tư phát triển	4.504.309.000.000	3.168.851.594.000	(1.335.457.406.000)	70,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.504.309.000.000	3.013.386.994.000	(1.490.922.006.000)	66,9
	Chi quốc phòng		47.362.347.000		
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		38.924.686.000		
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		123.991.328.000		
	Chi Khoa học và công nghệ		17.898.843.000		
	Chi Y tế, dân số và gia đình		39.709.694.000		
	Chi Văn hóa thông tin		18.650.994.000		
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-		
	Chi Thể dục thể thao		9.000.000.000		
	Chi Bảo vệ môi trường		-		
	Chi các hoạt động kinh tế		2.295.344.989.000		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		416.582.432.000		
	Chi Bảo đảm xã hội		5.921.681.000		
	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		155.464.600.000	155.464.600.000	
II	Chi thường xuyên	4.084.522.000.000	3.789.569.104.752	(294.952.895.248)	92,8
	Chi quốc phòng	136.711.000.000	175.770.916.375	39.059.916.375	128,6
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	36.179.000.000	36.706.251.000	527.251.000	101,5
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.024.979.000.000	947.121.777.126	(77.857.222.874)	92,4
	Chi Khoa học và công nghệ	41.138.000.000	27.602.905.058	(13.535.094.942)	67,1
	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.597.840.000.000	1.428.784.913.082	(169.055.086.918)	89,4
	Chi Văn hóa thông tin	74.357.000.000	67.606.466.945	(6.750.533.055)	90,9
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	13.598.000.000	22.864.313.351	9.266.313.351	168,1
	Chi Thể dục thể thao	46.508.000.000	39.145.342.034	(7.362.657.966)	84,2
	Chi Bảo vệ môi trường	64.719.000.000	60.746.882.367	(3.972.117.633)	93,9
	Chi các hoạt động kinh tế	366.341.000.000	357.830.362.274	(8.510.637.726)	97,7
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	526.765.000.000	499.835.721.538	(26.929.278.462)	94,9
	Chi Bảo đảm xã hội	98.387.000.000	98.773.813.798	386.813.798	100,4
	Chi khác	57.000.000.000	26.779.439.804	(30.220.560.196)	47,0
III	Chi trả nợ lãi	3.400.000.000	656.836.000	(2.743.164.000)	19,3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	144.305.000.000	-	(144.305.000.000)	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	140.000.000.000	-	(140.000.000.000)	-
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.788.159.555.775	2.788.159.555.775	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		610.868.313.189	610.868.313.189	

Phụ lục số 05 (Biểu mẫu số 53)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 162 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.506.475.000.000	9.561.734.000.000	7.944.741.000.000	20.920.457.896.488	10.359.545.403.716	10.560.912.492.772	119,5	108,3	132,9
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	17.456.475.000.000	9.511.734.000.000	7.944.741.000.000	16.162.087.866.745	6.960.517.534.752	9.201.570.331.993	92,6	73,2	115,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.356.354.000.000	7.411.613.000.000	7.944.741.000.000	14.320.423.391.074	5.355.994.179.429	8.964.429.211.645	93,3	72,3	112,8
I	Chi đầu tư phát triển	3.728.230.000.000	3.086.630.000.000	641.600.000.000	2.796.001.164.797	1.911.308.395.800	884.692.768.997	75,0	61,9	137,9
1	Chi đầu tư phát triển	3.728.230.000.000	3.086.630.000.000	641.600.000.000	2.796.001.164.797	1.911.308.395.800	884.692.768.997	75,0	61,9	137,9
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	3.728.230.000.000	3.086.630.000.000	641.600.000.000	2.796.001.164.797	1.911.308.395.800	884.692.768.997	75,0	61,9	137,9
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	3.633.630.000.000	2.992.030.000.000	641.600.000.000	2.796.001.164.797	1.911.308.395.800	884.692.768.997	76,9	63,9	137,9
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630.000.000	861.630.000.000	-	982.650.540.000	979.909.170.000	2.741.370.000	114,0	113,7	-
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.367.000.000.000	1.725.400.000.000	641.600.000.000	1.431.282.779.089	612.038.565.000	819.244.214.089	60,5	35,5	127,7
	- Chi thực hiện dự án do đặc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	240.000.000.000	240.000.000.000	-	26.440.173.000	26.440.173.000	-	11,0	11,0	-
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	240.000.000.000	240.000.000.000	-	233.418.535.000	155.464.600.000	77.953.935.000	97,3	64,8	-
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	1.887.000.000.000	1.245.400.000.000	641.600.000.000	1.171.424.071.089	430.133.792.000	741.290.279.089	62,1	34,5	115,5
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	65.000.000.000	65.000.000.000	-	93.850.605.000	93.850.605.000	-	144,4	144,4	-
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000.000.000	130.000.000.000	-	96.668.932.848	56.824.286.000	39.844.646.848	74,4	43,7	-
	Chi đầu tư từ thu hồi nguồn vốn ứng trước (đường Đồng Tây Tp. BMT và Hồ thủy lợi Ea Tam Tp. BMT)	210.000.000.000	210.000.000.000	-	75.480.000.000	75.480.000.000	-	35,9	35,9	-
g	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	94.600.000.000	94.600.000.000	-	83.978.866.800	83.978.866.800	-	88,8	88,8	-
h	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	-	-	32.089.441.060	9.226.903.000	22.862.538.060	-	-	-
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	11.181.888.000.000	4.035.838.000.000	7.146.050.000.000	11.522.325.390.277	3.442.588.947.629	8.079.736.442.648	103,0	85,3	113,1
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.657.669.000.000	1.231.596.000.000	4.426.073.000.000	5.388.156.344.589	929.083.857.591	4.459.072.486.998	95,2	75,4	100,7
2	Chi khoa học và công nghệ	41.138.000.000	41.138.000.000	-	27.602.905.058	27.602.905.058	-	67,1	67,1	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.400.000.000	3.400.000.000	-	656.836.000	656.836.000	-	19,3	19,3	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000	-	1.440.000.000	1.440.000.000	-	100,0	100,0	-
V	Dự phòng ngân sách	301.396.000.000	144.305.000.000	157.091.000.000	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.100.121.000.000	2.100.121.000.000	-	1.841.664.475.671	1.604.523.355.323	237.141.120.348	87,7	76,4	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	43.779.470.593	7.828.460.415	35.951.010.178	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	38.573.751.593	7.828.460.415	30.745.291.178	-	-	-
	- Vốn đầu tư	-	-	-	18.630.194.898	500.000.000	18.130.194.898	-	-	-
	- Vốn sự nghiệp	-	-	-	19.943.556.695	7.328.460.415	12.615.096.280	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	5.205.719.000	-	5.205.719.000	-	-	-
	- Vốn đầu tư	-	-	-	5.205.719.000	-	5.205.719.000	-	-	-
	- Vốn sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.100.121.000.000	2.100.121.000.000	-	1.797.885.005.078	1.596.694.894.908	201.190.110.170	85,6	76,0	-
I	Vốn đầu tư	1.417.679.000.000	1.417.679.000.000	-	1.257.043.198.200	1.257.043.198.200	-	88,7	88,7	-

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
a	Vốn nước ngoài	517.081.000.000	517.081.000.000	-	330.993.169.200	330.993.169.200	-	64,0	64,0	
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	517.081.000.000	517.081.000.000		299.395.897.200	299.395.897.200		57,9	57,9	
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước				31.597.272.000	31.597.272.000				
b	Vốn trong nước	900.598.000.000	900.598.000.000	-	926.050.029.000	926.050.029.000	-	102,8	102,8	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	900.598.000.000	900.598.000.000		926.050.029.000	926.050.029.000		102,8	102,8	
2	Vốn sự nghiệp	682.442.000.000	682.442.000.000	-	540.841.806.878	339.651.696.708	201.190.110.170	79,3	49,8	
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	152.680.000.000	152.680.000.000		119.501.539	119.501.539		0,1	0,1	
b	Vốn trong nước	529.762.000.000	529.762.000.000	-	540.722.305.339	339.532.195.169	201.190.110.170	102,1	64,1	
	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	276.000.000	276.000.000		187.920.000	187.920.000		68,1	68,1	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	57.556.000.000	57.556.000.000		66.172.640.410	10.848.372.000	55.324.268.410	115,0	18,8	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	54.651.000.000	54.651.000.000		58.945.066.560	5.511.000.000	53.434.066.560	107,9	10,1	
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	1.271.000.000	1.271.000.000		1.219.851.000	219.851.000	1.000.000.000	96,0	17,3	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	13.539.000.000	13.539.000.000		13.539.000.000		13.539.000.000	100,0	-	
	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	2.514.000.000	2.514.000.000		2.514.000.000		2.514.000.000	100,0	-	
	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	481.000.000	481.000.000		438.060.000	438.060.000		91,1	91,1	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.696.000.000	2.696.000.000		2.696.000.000	2.696.000.000		100,0	100,0	
	Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	196.000.000	196.000.000		196.000.000	196.000.000		100,0	100,0	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	201.364.000.000	201.364.000.000		201.364.000.000	201.364.000.000		100,0	100,0	
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	43.441.000.000	43.441.000.000		43.441.000.000		43.441.000.000	100,0	-	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	32.925.000.000	32.925.000.000		22.287.054.000		22.287.054.000	67,7	-	
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.977.000.000	2.977.000.000		2.477.700.000	1.597.024.000	880.676.000	83,2	53,6	
	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	4.444.000.000	4.444.000.000		4.436.000.000	4.436.000.000		99,8	99,8	
	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.120.000.000	2.120.000.000		2.120.000.000	2.120.000.000		100,0	100,0	
	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		100,0	100,0	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.571.000.000	36.571.000.000		38.232.045.200	29.483.000.000	8.749.045.200	104,5	80,6	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	62.958.000.000	62.958.000.000		62.958.000.000	62.958.000.000		100,0	100,0	
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	4.782.000.000	4.782.000.000		365.328.339	365.328.339		7,6	7,6	
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	-	-		2.929.951.000	2.929.951.000				
	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	-		6.596.880.000	6.596.880.000				
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-		638.758.830	617.758.830	21.000.000			
	CTMT công nghệ thông tin	-	-		1.967.050.000	1.967.050.000				
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	50.000.000.000	50.000.000.000		19.639.950.144	-	19.639.950.144	39,3	-	
	Ghi chi tiền thuế đất	-	-		1.319.162.503		1.319.162.503			
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-		18.320.787.641		18.320.787.641			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-		3.861.785.690.515	2.788.159.555.775	1.073.626.134.740			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-		876.944.389.084	610.868.313.189	266.076.075.895			

Phụ lục số 06 (Biểu mẫu số 54)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: 102 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										Đơn vị tính: đồng				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Số sánh (%)					
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác	
TỔNG CỘNG		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
A KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG																						
1	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên Phòng tỉnh	345.778.866.000	96.191.154.000	249.584.912.000	-	-	-	-	332.027.627.375	86.287.833.000	246.114.994.375	-	-	-	-	1.784.176.455.232	73	59	90	63	111	
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	150.282.331.000	12.146.419.000	138.235.912.000	-	-	-	-	22.453.198.000	40.571.846.000	31.881.352.000	-	-	-	-	3.768.985.000	96	90	99			
3	Công an tỉnh	107.009.686.000	38.924.686.000	68.045.000.000	-	-	-	-	143.176.440.375	6.790.501.000	136.385.939.375	-	-	-	-	5.335.543.000						
4	Trưởng đơn 584	11.305.000.000	-	11.305.000.000	-	-	-	-	105.563.937.000	38.924.686.000	66.639.251.000	-	-	-	-	11.208.452.000						
B KHỐI ĐANG																						
1	Văn phòng Tỉnh ủy (bình phí đối phát động quần chúng)	99.467.727.000	93.264.000	99.294.463.000	80.000.000	-	80.000.000	-	95.714.621.807	93.264.000	95.542.357.807	80.808.000	-	80.808.000	-	-	92	100	92	100		
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy (bình phí đối phát động quần chúng)	4.320.000.000	-	4.320.000.000	-	-	-	-	92.294.097.174	93.264.000	92.120.833.174	80.000.000	-	80.000.000	-	-						
C KHỐI SỞ BAN NGÂN H																						
1	Ban an toàn cấp tỉnh	3.264.000.000	-	3.264.000.000	-	-	-	-	2.546.058.234	-	-	-	-	-	-	-						
2	Ban Dân tộc tỉnh	8.832.183.344	-	8.832.183.344	-	-	-	-	7.314.901.245	-	-	-	-	-	-	-						
3	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	5.498.314.009	-	5.498.314.009	-	-	-	-	5.185.049.236	-	-	-	-	-	-	-						
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh	1.152.472.586.000	1.151.904.586.000	568.000.000	-	-	-	-	651.346.047.000	650.778.047.000	568.000.000	-	-	-	-	79.044.312						
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	483.511.468.000	480.511.468.000	3.000.000.000	-	-	-	-	306.005.983.000	304.031.090.000	568.000.000	-	-	-	-	463.187.932.000						
6	Đài Phát thanh và Truyền hình	25.542.173.170	-	25.502.173.170	40.000.000	-	-	40.000.000	22.904.313.351	-	-	-	-	-	-	157.527.155.000						
7	Sở Công thương	345.841.432.664	21.587.198.000	17.054.234.664	-	-	-	-	35.984.724.356	-	-	-	-	-	-	815.637.819						
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	888.881.653.260	-	872.516.790.260	1.650.000.000	-	1.650.000.000	-	857.618.296.878	12.553.445.000	844.915.000.878	149.651.000	-	149.651.000	-	964.044.898						
9	Sở Giao thông và Vận tải	100.759.000.000	-	100.759.000.000	-	-	-	-	98.687.897.897	-	-	-	-	-	-	5.101.729.898						
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	370.305.260.000	359.474.260.000	80.831.000.000	-	-	-	-	313.843.484.507	306.040.518.000	9.805.966.507	-	-	-	-	45.000.000						
11	Sở Khoa học và Công nghệ	41.375.527.289	-	41.375.527.289	-	-	-	-	34.692.399.091	-	-	-	-	-	-	16.960.807.093						
12	Sở Lao động thương mại và Xã hội	156.683.760.085	19.964.929.000	114.508.831.085	210.000.000	-	210.000.000	-	127.522.610.650	17.809.963.000	109.322.715.110	119.932.540	-	119.932.540	-	5.141.541.477						
13	Sở Ngoại vụ	10.997.003.700	-	10.997.003.700	-	-	-	-	4.085.233.431	-	-	-	-	-	-	-						
14	Sở Nội vụ	41.422.422.422	4.000.000.000	37.197.422.423	225.000.000	-	225.000.000	-	37.137.042.145	2.242.813.000	34.671.116.145	223.113.000	-	223.113.000	-	1.847.187.000						
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	591.340.859.994	538.125.289.451	230.105.570.343	3.130.000.000	-	3.130.000.000	-	350.657.250.179	217.281.766.304	1.643.493.875	-	-	-	-	62.572.542.451						
16	Sở Tài chính	17.422.512.849	-	16.533.512.849	-	-	-	-	13.672.506.840	-	-	-	-	-	-	390.760.810						
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	559.056.783.077	522.407.289.000	36.649.494.077	-	-	-	-	43.956.192.292	32.158.607.000	31.292.583.292	-	-	-	-	262.545.829.617						
18	Sở Thương mại và Truyền thông	63.778.996.377	17.121.720.000	46.657.276.377	-	-	-	-	60.348.587.489	43.524.560.489	-	-	-	-	-	113.626.196						
19	Sở Tư pháp	15.365.734.000	-	15.365.734.000	-	-	-	-	14.994.718.214	-	-	-	-	-	-	-						
20	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	150.392.650.138	3.670.000.000	141.902.650.138	55.000.000	-	55.000.000	-	131.529.652.430	3.291.450.000	123.307.432.430	55.000.000	-	55.000.000	-	1.389.640.220						
21	Sở Xây dựng	14.992.999.650	2.221.427.000	12.571.572.650	5.020.000.000	-	5.020.000.000	-	10.911.676.551	-	-	-	-	-	-	3.339.427.000						
22	Sở Y tế	940.236.316.910	7.764.653.000	932.471.663.910	-	-	-	-	716.714.511.031	3.971.714.000	712.742.297.031	-	-	-	-	79.901.908.843						
23	Thanh tra tỉnh	13.319.176.999	-	13.319.176.999	-	-	-	-	11.683.154.102	-	-	-	-	-	-	513.000.000						
24	Thị trấn Thành Nhân	14.398.750.138	493.000.000	14.066.750.138	40.000.000	-	40.000.000	-	10.960.003.677	156.112.000	10.803.891.677	-	-	-	-	1.031.630.799						
25	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	38.552.951.000	-	38.552.951.000	-	-	-	-	31.740.199.348	-	-	-	-	-	-	3.768.199.348						
26	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	18.144.000.000	-	18.144.000.000	-	-	-	-	14.994.865.027	-	-	-	-	-	-	3.000.000.000						
27	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	18.805.503.000	-	18.805.503.000	-	-	-	-	17.535.175.524	-	-	-	-	-	-	3.000.000.000						
28	Trường Cao đẳng Y tế	10.873.600.000	-	10.873.600.000	-	-	-	-	7.611.259.500	-	-	-	-	-	-	3.262.340.500						
29	Trường Chính trị tỉnh	14.788.300.000	-	14.788.300.000	-	-	-	-	12.526.161.167	-	-	-	-	-	-	2.262.138.833						
30	Unit hạm M&P trên biển quốc gia	5.847.880.000	-	5.847.880.000	517.000.000	-	517.000.000	-	4.672.139.479	-	-	-	-	-	-	99.900.000						
31	Văn phòng HĐND - Đoàn ĐBQH	17.840.746.566	-	17.840.746.566	-	-	-	-	27.054.031.915	1.371.056.000	25.483.775.915	80.808.000	-	80.808.000	-	801.192.000						
32	Văn phòng UBND tỉnh	30.006.501.149	1.571.056.000	28.395.445.149	40.000.000	-	40.000.000	-	27.054.031.915	-	-	-	-	-	-	297.724.461	94		94	100		
D CÁC ĐOÀN THỂ																						
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội	428.449.434	-	428.449.434	-	-	-	-	414.448.458.853	-	-	-	-	-	-	297.724.461						
2	Đoàn Luật sư tỉnh	281.000.000	-	281.000.000	-	-	-	-	428.449.434	-	-	-	-	-	-	-						
3	Hội bầu cử phổ biến Mass Media	345.000.000	-	345.000.000	-	-	-	-	281.000.000	-	-	-	-	-	-	64.000.000						
4	Hội bầu cử nhân dân	263.000.000	-	263.000.000	-	-	-	-	345.000.000	-	-	-	-	-	-	82.000.000						
5	Hội bầu cử người dân tộc và xã hội	461.000.000	-	461.000.000	-	-	-	-	216.638.259	-	-	-	-	-	-	244.361.741						
6	Hội bầu cử người lao động	475.000.000	-	475.000.000	-	-	-	-	388.308.335	-	-	-	-	-	-	86.691.665						
7	Hội bầu cử nhân dân và môi trường	387.000.000	-	387.000.000	-	-	-	-	406.476.624	-	-	-	-	-	-	180.523.376						
8	Hội Chữ thập đỏ	2.761.000.000	-	2.761.000.000	-	-	-	-	187.000.000	-	-	-	-	-	-	2.574.000.000						
9	Hội Công nhân viên	22.400.000	-	22.400.000	-	-	-	-	2.207.971.130	-	-	-	-	-	-	22.400.000						
10	Hội Cựu chiến binh	2.518.000.000	-	2.518.000.000	-	-	-	-	2.499.911.204	-	-	-	-	-	-	17.043.796						
11	Hội Cựu giáo chức	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-						
12	Hội Cựu thanh niên xung phong	761.000.000	-	761.000.000	-	-	-	-	528.766.315	-	-	-	-	-	-	-						
13	Hội Đồng chí	1.001.000.000	-	1.001.000.000	-	-	-	-	860.765.0													

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)							
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG		Khác	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG		Khác	Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG	Khác		
					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển					Chỉ thường xuyên	Tổng số								Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
14	Công ty TNHH MTV tìm khoáng Thuận Hải	1.365.000.000	-	1.365.000.000	-	-	-	-	595.753.000	-	595.753.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Công ty TNHH MTV QL công trình thủy lợi	83.697.806.148	-	83.697.806.148	-	-	-	-	83.664.343.148	-	83.664.343.148	-	-	-	-	750.000.000	-	-	-	-	
Y	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ KHÁC	802.958.849.417	-	802.958.849.417	-	-	-	-	769.481.235.791	-	769.481.235.791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	2.270.000.000	-	2.270.000.000	-	-	-	-	2.205.095.895	-	2.205.095.895	-	-	-	-	190.000.000	96	-	96	-	
2	Ban Chỉ đạo 319	450.000.000	-	450.000.000	-	-	-	-	381.003.260	-	381.003.260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Ngân hàng chính sách xã hội	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	772.932.009.417	-	772.932.009.417	-	-	-	-	719.896.356.636	-	719.896.356.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Các tổ quan, đơn vị khác	7.306.840.000	-	7.306.840.000	-	-	-	-	7.198.840.000	-	7.198.840.000	-	-	-	-	100.000.000	-	-	-	-	
6	Ban chấp hành Công đoàn tỉnh chức vụ và kỹ thuật thủy lợi 8	1.200.000	-	1.200.000	-	-	-	-	1.200.000	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Ban chấp hành Công đoàn tỉnh chức vụ và kỹ thuật thủy lợi 8	12.600.000	-	12.600.000	-	-	-	-	12.600.000	-	12.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Ban chấp hành Công đoàn tỉnh chức vụ và kỹ thuật thủy lợi 8	70.000.000	-	70.000.000	-	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	BHCH huyện Ea Súp (Công ty TNHH tạo ra thuốc hóa)	411.000.000	-	411.000.000	-	-	-	-	411.000.000	-	411.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	BHCH huyện Krong Pôk (Công ty Cổ phần Green Farm)	792.000.000	-	792.000.000	-	-	-	-	792.000.000	-	792.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	BHCH huyện Krong Pôk (Công ty TNHH MTV LN Phước An)	29.000.000	-	29.000.000	-	-	-	-	29.000.000	-	29.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	BHCH huyện Krong Pôk (Công ty CP OC Tây nguyên)	8.000.000	-	8.000.000	-	-	-	-	8.000.000	-	8.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	BHCH tỉnh (Công ty TNHH MTV tạo ra Ba Hào)	1.094.000.000	-	1.094.000.000	-	-	-	-	1.094.000.000	-	1.094.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	BHCH tỉnh (Công ty TNHH MTV tạo ra Krong Bôk)	324.000.000	-	324.000.000	-	-	-	-	324.000.000	-	324.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	BHCH tỉnh (Công ty CP Cao su Đắk Lắk)	1.786.000.000	-	1.786.000.000	-	-	-	-	1.786.000.000	-	1.786.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Chi cục kiểm lâm vùng IV	13.200.000	-	13.200.000	-	-	-	-	13.200.000	-	13.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Chi cục Quản lý đường bộ III.3	3.900.000	-	3.900.000	-	-	-	-	3.900.000	-	3.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Cơ quan thường vụ khu vực Tây nguyên	18.300.000	-	18.300.000	-	-	-	-	18.300.000	-	18.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Công đoàn ngành Công thương	900.000	-	900.000	-	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Công đoàn ngành giáo dục tỉnh Đắk Lắk	600.000	-	600.000	-	-	-	-	600.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Công đoàn ngành giao thông vận tải	600.000	-	600.000	-	-	-	-	600.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	900.000	-	900.000	-	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Công đoàn ngành Y tế	600.000	-	600.000	-	-	-	-	600.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
24	Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk	34.800.000	-	34.800.000	-	-	-	-	34.800.000	-	34.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk	23.500.000	-	23.500.000	-	-	-	-	23.500.000	-	23.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	Đoàn K&M tương đương văn tỉnh Đắk Lắk	12.300.000	-	12.300.000	-	-	-	-	12.300.000	-	12.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	Đoàn phát triển khu vực Tây nguyên	7.800.000	-	7.800.000	-	-	-	-	7.800.000	-	7.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
28	Đoàn đặc công 184	434.100.000	-	434.100.000	-	-	-	-	434.100.000	-	434.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
29	Khu học nhà nước Đắk Lắk	74.900.000	-	74.900.000	-	-	-	-	74.900.000	-	74.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
30	Kho K&M - Cục Quản lý	32.300.000	-	32.300.000	-	-	-	-	32.300.000	-	32.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
31	Lưu đoàn lao động tỉnh Đắk Lắk	8.700.000	-	8.700.000	-	-	-	-	8.700.000	-	8.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
32	Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk	13.600.000	-	13.600.000	-	-	-	-	13.600.000	-	13.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
33	Nhà văn hóa lao động	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
34	Phân hiệu Trường Đại học Luật tại Đắk Lắk	14.100.000	-	14.100.000	-	-	-	-	14.100.000	-	14.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
35	Phân viện Hợp tác xã Hành chính Quốc gia khu vực Tây nguyên	12.300.000	-	12.300.000	-	-	-	-	12.300.000	-	12.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
36	Trạm Radar 20 - Trạm đoàn 292	237.900.000	-	237.900.000	-	-	-	-	237.900.000	-	237.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
37	Trạm radar 93	568.500.000	-	568.500.000	-	-	-	-	568.500.000	-	568.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
38	Trạm radar vùng vực lân cận Đắk Lắk	6.300.000	-	6.300.000	-	-	-	-	6.300.000	-	6.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
39	Trạm radar khu vực nghiên cứu, phân tích và quản lý rừng Tây nguyên	4.200.000	-	4.200.000	-	-	-	-	4.200.000	-	4.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
40	Trạm radar nghiên cứu đất, phân tích và quản lý rừng Tây nguyên	6.300.000	-	6.300.000	-	-	-	-	6.300.000	-	6.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
41	Trạm radar nghiên cứu và chuyển giao công nghệ và phát triển	30.900.000	-	30.900.000	-	-	-	-	30.900.000	-	30.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
42	Trạm radar nghiên cứu và chuyển giao công nghệ và phát triển	3.900.000	-	3.900.000	-	-	-	-	3.900.000	-	3.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
43	Trường Đại học Tây nguyên	219.600.000	-	219.600.000	-	-	-	-	219.600.000	-	219.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
44	Trường phổ thông dân lập tại Tây Nguyên	39.600.000	-	39.600.000	-	-	-	-	39.600.000	-	39.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
45	Văn phòng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây nguyên	15.300.000	-	15.300.000	-	-	-	-	15.300.000	-	15.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
46	Văn phòng Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk	197.340.000	-	197.340.000	-	-	-	-	197.340.000	-	197.340.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
47	Văn phòng Cục thuế tỉnh - Cục thuế tỉnh Đắk Lắk	493.800.000	-	493.800.000	-	-	-	-	493.800.000	-	493.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
48	Văn phòng Thủ hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk	10.800.000	-	10.800.000	-	-	-	-	10.800.000	-	10.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
49	Văn phòng thường trực tại Nam Trung Bộ và Tây nguyên	1.800.000	-	1.800.000	-	-	-	-	1.800.000	-	1.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
50	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh	22.800.000	-	22.800.000	-	-	-	-	22.800.000	-	22.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
51	Văn phòng Ủy ban dân tộc	4.800.000	-	4.800.000	-	-	-	-	4.800.000	-	4.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
52	Văn phòng Văn phòng KH&T Nông lâm nghiệp Tây nguyên	33.700.000	-	33.700.000	-	-	-	-	33.700.000	-	33.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
53	Văn phòng Văn phòng các nhân dân tỉnh Đắk Lắk	27.900.000	-	27.900.000	-	-	-	-	27.900.000	-	27.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
54	Văn phòng Văn phòng xã hội vùng Tây nguyên	7.500.000	-	7.500.000	-	-	-	-	7.500.000	-	7.500.000	-									

Phụ lục số 07 (Biểu mẫu số 58)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021
 (Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: **102** /NQ-HĐND ngày **14** tháng **6** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN											Đơn vị tính: Triệu đồng			
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	So sánh (%)		
							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
	TỔNG SỐ	8.578.499	641.600	7.779.808	157.091	10.560.912	886.012	-	-	8.299.247	-	-	35.951	23.336	12.615	1.073.626	266.076	123	138	107
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.299.479	400.000	880.892	18.587	1.530.453	302.518	-	-	1.058.505	-	-	300	-	300	157.897	11.234	118	76	120
2	Huyện Ea H'Leo	554.839	16.000	528.527	10.312	682.076	47.247	-	-	529.391	-	-	1.034	456	578	80.072	24.332	123	295	100
3	Huyện Ea Súp	459.865	5.600	445.741	8.524	616.560	19.186	-	-	479.579	-	-	1.914	1.127	786	105.553	10.328	134	343	108
4	Huyện Krông Năng	572.532	9.600	552.074	10.858	677.697	34.785	-	-	572.707	-	-	867	165	702	58.608	10.730	118	362	104
5	Thị Xã Buôn Hồ	460.041	28.800	422.677	8.564	517.526	35.319	-	-	450.692	-	-	714	-	714	24.637	6.165	112	123	107
6	Huyện Buôn Đôn	383.475	9.600	366.402	7.473	508.657	35.047	-	-	397.546	-	-	1.668	451	1.217	48.046	26.350	133	365	108
7	Huyện Cư M'gar	665.746	16.000	636.403	13.343	849.895	47.778	-	-	678.083	-	-	4.335	2.959	1.376	101.470	18.231	128	299	107
8	Huyện Ea Kar	643.041	43.200	587.761	12.080	724.026	63.877	-	-	613.675	-	-	6.421	5.687	733	39.237	817	113	148	104
9	Huyện M'Drắk	479.345	12.000	458.242	9.103	670.285	41.209	-	-	456.385	-	-	5.724	4.944	780	102.887	64.080	140	343	100
10	Huyện Krông Pắc	883.358	32.000	833.903	17.455	1.065.722	73.964	-	-	881.827	-	-	2.290	1.398	892	79.837	27.804	121	231	106
11	Huyện Krông Ana	441.227	16.000	417.206	8.021	544.000	29.508	-	-	436.894	-	-	2.290	702	1.588	59.757	15.551	123	184	105
12	Huyện Krông Bông	504.223	4.000	490.548	9.675	615.617	26.957	-	-	515.248	-	-	1.134	189	945	58.382	13.895	122	674	105
13	Huyện Lắk	418.960	4.000	406.931	8.029	538.235	25.263	-	-	423.572	-	-	5.954	5.081	873	67.767	15.679	128	632	104
14	Huyện Cư Kuin	490.998	30.400	451.358	9.240	605.806	62.750	-	-	485.563	-	-	363	176	187	43.179	13.952	123	206	108
15	Huyện Krông Búk	321.370	14.400	301.143	5.827	414.357	40.604	-	-	319.582	-	-	944	-	944	46.298	6.929	129	282	106

Phụ lục số 08 (Biểu mẫu số 59)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 102 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								Đơn vị tính: Triệu đồng												
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					So sánh (%)														
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu										
					Tổng số	Gồm														Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
						Vốn ngoài nước																					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21								
	TỔNG SỐ	6.578.453	5.944.695	633.758	-	633.758			-	7.105.296	5.944.695	1.160.601	-	1.160.601		-	108	100	183		183									
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	249.217	220.123	29.094		29.094				332.348	220.123	112.225		112.225			133	100	386		386									
2	Huyện Ea H'Leo	490.026	444.289	45.737		45.737				518.115	444.289	73.826		73.826			106	100	161		161									
3	Huyện Ea Súp	428.249	378.982	49.267		49.267				489.466	378.982	110.484		110.484			114	100	224		224									
4	Huyện Krông Năng	518.444	461.949	56.495		56.495				549.514	461.949	87.565		87.565			106	100	155		155									
5	Thị Xã Buôn Hồ	373.347	343.669	29.678		29.678				396.989	343.669	53.320		53.320			106	100	180		180									
6	Huyện Buôn Đôn	343.938	311.693	32.245		32.245				380.578	311.693	68.885		68.885			111	100	214		214									
7	Huyện Cư M'gar	558.143	520.914	37.229		37.229				593.142	520.914	72.228		72.228			106	100	194		194									
8	Huyện Ea Kar	517.849	471.618	46.231		46.231				544.721	471.618	73.103		73.103			105	100	158		158									
9	Huyện M'Drăk	385.554	336.948	48.606		48.606				411.590	336.948	74.642		74.642			107	100	154		154									
10	Huyện Krông Păk	773.914	732.282	41.632		41.632				802.542	732.282	70.260		70.260			104	100	169		169									
11	Huyện Krông Ana	384.108	332.489	51.619		51.619				411.166	332.489	78.677		78.677			107	100	152		152									
12	Huyện Krông Bông	459.742	409.295	50.447		50.447				494.306	409.295	85.011		85.011			108	100	169		169									
13	Huyện Lắk	396.262	346.755	49.507		49.507				431.608	346.755	84.853		84.853			109	100	171		171									
14	Huyện Cư Kuin	423.095	390.948	32.147		32.147				449.525	390.948	58.577		58.577			106	100	182		182									
15	Huyện Krông Búk	276.565	242.741	33.824		33.824				299.684	242.741	56.943		56.943			108	100	168		168									

Phụ lục số 09 (Biểu mẫu số 61)
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: **102** /NQ-HĐND ngày **14** tháng **6** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ST T	Nội dung	DỰ TOÁN									QUYẾT TOÁN									Đơn vị tính: đồng		
		TỔNG	Trung đó:		Trung đó						TỔNG	Trung đó		Trung đó						TỔNG số	So sánh (%)	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	CT MTQG nông thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững				TỔNG số	CT MTQG nông thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
					TỔNG số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			TỔNG số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
TỔNG SỐ		64.128.950.572	34.073.551.671	30.055.398.901	54.969.350.937	26.521.904.983	28.447.445.954	9.159.599.635	7.551.646.688	1.607.952.947	43.779.470.593	23.835.913.898	19.943.556.695	38.573.751.593	18.630.194.898	19.943.556.695	5.205.719.000	5.205.719.000	-	68,3	70,8	66,4
1	Cấp tỉnh	12.437.000.000	1.350.000.000	11.087.000.000	12.437.000.000	1.350.000.000	11.087.000.000	-	-	-	7.828.460.415	500.000.000	7.328.460.415	7.828.460.415	500.000.000	7.328.460.415	-	-	-	62,9	37,0	66,1
1	Đài Phát thanh và Truyền hình	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	100,0	-	100,0
2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	100,0	-	100,0
3	Hội Nông dân	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	100,0	-	100,0
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.650.000.000	-	1.650.000.000	1.650.000.000	-	1.650.000.000	-	-	-	149.651.000	-	149.651.000	149.651.000	-	149.651.000	-	-	-	9,1	-	9,1
5	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	210.000.000	-	210.000.000	210.000.000	-	210.000.000	-	-	-	119.932.540	-	119.932.540	119.932.540	-	119.932.540	-	-	-	57,1	-	57,1
6	Sở Nội vụ	225.000.000	-	225.000.000	225.000.000	-	225.000.000	-	-	-	223.113.000	-	223.113.000	223.113.000	-	223.113.000	-	-	-	99,2	-	99,2
7	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	3.130.000.000	-	3.130.000.000	3.130.000.000	-	3.130.000.000	-	-	-	1.643.493.875	-	1.643.493.875	1.643.493.875	-	1.643.493.875	-	-	-	52,5	-	52,5
8	Sở Tư pháp	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	-	-	-	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	-	-	-	100,0	-	100,0
9	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	5.020.000.000	-	5.020.000.000	5.020.000.000	-	5.020.000.000	-	-	-	4.928.770.000	-	4.928.770.000	4.928.770.000	-	4.928.770.000	-	-	-	98,2	-	98,2
10	Tỉnh đoàn thanh niên	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	8.500.000	-	8.500.000	8.500.000	-	8.500.000	-	-	-	-	-	-
11	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	517.000.000	-	517.000.000	517.000.000	-	517.000.000	-	-	-	8.500.000	-	8.500.000	8.500.000	-	8.500.000	-	-	-	1,6	-	1,6
12	Văn phòng Tỉnh ủy	80.000.000	-	80.000.000	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	80.000.000	-	80.000.000	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	100,0	-	100,0
13	Văn phòng UBND tỉnh	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	UBND xã Cư Diêu Mông, Cư M'Gar	1.350.000.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000	1.350.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	37,0	37,0	-
II	Huyện, thị xã, thành phố	51.691.950.572	32.723.551.671	18.968.398.901	42.532.350.937	25.171.904.983	17.360.445.954	9.159.599.635	7.551.646.688	1.607.952.947	35.951.018.178	23.335.913.898	12.615.096.280	30.745.291.178	18.130.194.898	12.615.096.280	5.205.719.000	5.205.719.000	-	69,5	71,3	66,5
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.183.611.000	-	1.183.611.000	1.183.611.000	-	1.183.611.000	-	-	-	299.597.712	-	299.597.712	299.597.712	-	299.597.712	-	-	-	25,3	-	25,3
2	Huyện Ea H'Le	2.064.227.000	724.830.000	1.339.397.000	1.693.191.000	393.794.000	1.301.397.000	369.036.000	331.036.000	38.000.000	1.033.948.000	455.575.000	578.373.000	851.493.000	273.120.000	578.373.000	182.455.000	182.455.000	-	50,1	62,9	43,2
3	Huyện Ea Súp	4.632.829.047	3.349.031.500	1.283.797.547	3.609.693.500	2.643.695.500	965.998.000	1.023.135.547	705.336.000	317.799.547	1.915.582.578	1.127.221.898	786.360.680	1.564.154.578	777.793.898	786.360.680	349.428.000	349.428.000	-	41,3	33,7	61,3
4	Huyện Krông Năng	1.810.644.284	294.572.184	1.516.072.100	1.376.194.100	206.122.000	1.170.072.100	434.450.184	88.450.184	346.000.000	867.473.000	165.238.000	702.235.000	841.014.000	138.779.000	702.235.000	26.459.000	26.459.000	-	47,9	56,1	46,3
5	Huyện Buôn Đôn	2.420.460.000	1.110.490.000	1.309.970.000	2.190.508.000	890.197.000	1.300.311.000	229.952.000	220.293.000	9.659.000	1.668.474.000	451.392.000	1.217.082.000	1.612.242.000	395.160.000	1.217.082.000	56.232.000	56.232.000	-	68,9	40,6	92,9
6	Huyện Cư M'gar	4.774.281.000	3.319.281.000	1.455.000.000	4.723.951.000	3.268.951.000	1.455.000.000	50.330.000	50.330.000	-	4.334.581.000	2.958.520.000	1.376.061.000	4.303.288.000	2.927.227.000	1.376.061.000	31.293.000	31.293.000	-	90,8	89,1	94,6
7	Huyện Ea Kar	6.714.131.200	5.896.895.000	817.236.200	6.500.277.200	5.722.384.000	777.893.200	213.854.000	174.511.000	39.343.000	6.420.756.000	5.687.276.000	733.480.000	6.308.815.000	5.575.335.000	733.480.000	111.941.000	111.941.000	-	95,6	96,4	89,8
8	Huyện M'Drak	6.386.944.504	5.191.070.304	1.195.874.200	5.457.147.000	4.677.147.000	780.000.000	929.797.504	513.923.304	415.874.200	5.724.275.000	4.944.455.000	779.820.000	5.271.597.000	4.491.777.000	779.820.000	452.678.000	452.678.000	-	89,6	95,2	65,2
9	Huyện Krông An	5.460.638.986	3.776.523.786	1.684.115.200	4.119.468.786	2.485.602.786	1.633.866.000	1.341.170.200	1.290.921.000	50.249.200	2.289.621.000	1.397.746.000	891.875.000	1.171.064.000	279.189.000	891.875.000	1.118.557.000	1.118.557.000	-	41,9	37,0	53,0
10	Huyện Krông Bông	3.021.280.000	1.254.412.000	1.766.868.000	2.786.724.000	1.049.856.000	1.736.868.000	234.556.000	204.556.000	30.000.000	2.289.971.000	702.033.000	1.587.938.000	2.249.545.000	661.607.000	1.587.938.000	40.426.000	40.426.000	-	75,8	56,0	89,9
11	Huyện Lắk	7.578.745.000	6.673.534.000	905.211.000	3.661.346.000	2.772.954.000	888.392.000	3.917.399.000	3.900.580.000	16.819.000	5.954.070.000	5.080.866.000	873.204.000	3.117.820.000	2.244.616.000	873.204.000	2.836.250.000	2.836.250.000	-	61,8	45,6	66,6
14	Huyện Cư Kuin	987.647.256	258.647.256	729.000.000	984.130.256	255.130.256	729.000.000	3.517.000	3.517.000	-	362.966.000	176.465.000	186.501.000	362.966.000	186.501.000	186.501.000	-	-	-	78,6	76,1	96,5
15	Huyện Krông Búk	1.686.162.250	250.890.150	1.435.272.100	1.595.595.050	193.523.950	1.402.071.100	90.567.200	57.366.200	33.201.000	943.723.000	-	943.723.000	943.723.000	-	943.723.000	-	-	-	56,0	-	65,8